

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP  
DẦU KHÍ SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012  
Đã được soát xét

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	02-04
<b>Báo cáo Soát xét</b>	05
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-25
Phụ lục số 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình	26
Phụ lục số 02 - Bảng biến động vốn chủ sở hữu	27

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn là Công ty cổ phần được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp số 873/HDSN giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex ngày 30 tháng 12 năm 2009 hai bên đồng ý việc sáp nhập Công ty cổ phần Xây lắp Incomex vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2010.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Công ty hoạt động theo với ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không sản xuất, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); Khảo sát trắc địa công trình; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Hoạt động trang trí nội thất; Hoạt động đo đạc bản đồ; Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác: Tư vấn về môi trường. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Máy móc thiết bị cho sản xuất công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý; Môi giới (trừ môi giới bất động sản).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 350.000.000.000 đồng, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp 35.000.000 cổ phần, giá trị 350.000.000.000 đồng;

### Danh sách Công ty Con: Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200717899 ngày 12/12/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa, Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng có số vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 30/06/2012 số vốn thực góp như sau:

Tên Doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại 30/06/2012
Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng	228.850.000.000	73,78%	168.850.000.000



## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông	Hồ Sỹ Hoàng	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/06/2012
Ông	Phan Chí Trung	Ủy viên thường trực HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/06/2012
Ông	Trần Mạnh Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Ông	Trịnh Xuân Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/06/2012
Ông	Dương Thành Tín	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/06/2012

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà	Lê Thị Minh Thu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012
Ông	Phạm Minh Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Bà	Lê Thị Bích Tư	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/03/2011

## BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phan Chí Trung	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông	Trần Đạo Đức	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông	Văn Mạnh Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông	Trịnh Xuân Hùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/04/2010

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của UBCK Nhà nước và của Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 cho Công ty.

## CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn, 01 (một) Công ty con nên Báo cáo tài chính hợp nhất cần được đọc kèm các Báo cáo tài chính của Công ty con.

100% SỞ HỮU TÀI SẢN

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/06/2012 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc**



**Phan Chí Trung**

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 08 tháng 8 năm 2012





PROFESSIONAL SERVICES  
Số: 1690/BCKT-TC/NV5

**CÔNG TY TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**  
Viet Nam Auditing And Accounting Consultancy Co.ltd (AVA)  
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN, TƯ VẤN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ

## BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012  
đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn lập ngày 08 tháng 08 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Những vấn đề ảnh hưởng đến công tác soát xét

-Tại ngày 30/06/2012, Công ty mẹ có công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động là 128.359.323.143 đồng, nợ gốc quá hạn các tổ chức tín dụng là 199.115.234.894 đồng, lãi chậm trả tổ chức tín dụng là 33.965.563.786 đồng. Điều này dẫn tới nghi ngờ của Kiểm toán viên về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đã lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012 trên cơ sở hoạt động liên tục.

-Công ty mẹ chưa thực hiện kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang tại ngày 30/06/2012, phần lớn các công trình này đang tạm dừng thi công chờ thanh quyết toán. Theo đó, giá trị cuối cùng sẽ phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các bên có thẩm quyền.

-Số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty con chưa được kiểm toán và đang được lấy theo số của đơn vị.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn tại ngày 30/06/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.



**Nguyễn Sơn Thanh**  
Phó Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0591/KTV

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**  
Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2012

**Nguyễn Viết Long**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>879.465.596.884</b>	<b>1.042.039.505.287</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.731.361.038</b>	<b>15.230.036.236</b>
1. Tiền	111	V.01	1.231.361.038	11.230.036.236
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	4.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>389.092.477.817</b>	<b>598.547.478.098</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		120.520.850.864	224.422.466.344
2. Trả trước cho người bán	132		20.962.943.256	98.231.464.363
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		205.683.387.515	243.868.214.347
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	41.925.296.182	32.025.333.044
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>442.461.600.452</b>	<b>386.218.147.781</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	442.461.600.452	386.218.147.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>45.180.157.577</b>	<b>42.043.843.172</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.952.182.281	5.599.943.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		196.071.225	757.164.633
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.186.037.435	3.186.037.435
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	35.845.866.636	32.500.698.013
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>451.850.825.291</b>	<b>476.641.706.072</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>272.400.094.109</b>	<b>279.690.576.587</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	36.099.249.796	41.218.120.800
- Nguyên giá	222		59.573.652.944	59.614.263.297
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(23.474.403.148)	(18.396.142.497)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	220.443.463.760	222.611.722.726
- Nguyên giá	228		223.787.041.925	223.787.041.925
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3.343.578.165)	(1.175.319.199)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	15.857.380.553	15.860.733.061
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.08	<b>36.498.659.827</b>	<b>38.266.868.319</b>
- Nguyên giá	241		45.891.597.600	45.750.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(9.392.937.773)	(7.483.381.681)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.09	<b>71.653.000.000</b>	<b>71.653.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		71.653.000.000	71.653.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>51.866.238.531</b>	<b>66.503.620.859</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	47.276.238.531	61.913.620.859
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.590.000.000	4.590.000.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>19.432.832.824</b>	<b>20.527.640.307</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.331.316.422.175</b>	<b>1.518.681.211.359</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.067.849.832.957</b>	<b>1.190.908.276.850</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.000.761.283.784</b>	<b>1.109.676.369.849</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	333.026.949.923	374.954.996.634
2. Phải trả người bán	312		271.924.573.175	274.191.411.503
3. Người mua trả tiền trước	313		116.509.805.392	118.128.960.074
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.370.286.119	104.738.645
5. Phải trả công nhân viên	315		13.065.906.845	20.334.274.386
6. Chi phí phải trả	316	V.13	26.704.810.397	131.828.358.715
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	233.977.537.617	185.847.965.576
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.15	3.725.220.198	3.725.220.198
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		456.194.118	560.444.118
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>67.088.549.173</b>	<b>81.231.907.001</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.691.374.749	2.691.374.749
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	53.020.907.028	65.610.592.350
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.034.909.907	887.233.263
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.341.357.489	12.042.706.639
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>203.501.622.141</b>	<b>267.708.477.356</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>203.501.622.141</b>	<b>267.708.477.356</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.793.099.617	1.793.099.617
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.983.786.345	1.983.786.345
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(150.275.263.821)	(86.068.408.606)
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>59.964.967.077</b>	<b>60.064.457.153</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>600</b>		<b>1.331.316.422.175</b>	<b>1.518.681.211.359</b>



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
- Tài sản cố định nhận giữ hộ			-	-
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ			-	-
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			-	-
- EUR			-	-
- JPY			-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Đức Thiện

Giám đốc



Phan Chí Trung

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	45.638.717.439	372.286.957.718
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	45.638.717.439	372.286.957.718
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	47.920.449.640	329.642.555.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.281.732.201)	42.644.401.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1.091.778.412	3.892.258.836
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	41.374.342.740	13.747.073.308
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.374.342.740	13.747.073.308
8. Chi phí bán hàng	24		117.997.900	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.907.682.863	23.267.207.640
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(61.589.977.292)	9.522.379.668
11. Thu nhập khác	31	VI.23	7.129.086.143	349.759.217
12. Chi phí khác	32	VI.24	9.845.454.142	211.426.495
13. Lợi nhuận khác	40		(2.716.367.999)	138.332.722
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(64.306.345.291)	9.660.712.390
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	-	2.560.516.065
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(64.306.345.291)	7.100.196.325
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(99.490.076)	12.779.472
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	62		(64.206.855.215)	7.087.416.853
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.17.5	(1.834)	202

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Đức Thiện



Phan Chí Trung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(64.306.345.291)	9.660.712.390
2. Điều chỉnh cho các khoản			
+ Khấu hao tài sản cố định	02	10.017.343.675	5.419.073.222
+ Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(1.091.778.412)	(4.030.591.558)
+ Chi phí lãi vay	06	41.374.342.740	13.747.073.308
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(14.006.437.288)	24.796.267.362
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	205.578.465.066	10.344.295.844
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(56.243.452.671)	(99.240.729.527)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không lãi vay phải trả và thuế TNDN)	11	(98.913.798.369)	66.184.906.560
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	14.285.143.138	28.022.464.153
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.599.982.307)	(16.626.181.781)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.695.227.358)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.388.183.038	31.353.819.067
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(759.313.470)	(57.148.081.087)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>36.728.807.137</b>	<b>(20.008.466.767)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.439.843.910)	(32.010.805.411)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.638.315.194	43.862.857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.663.890.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.091.778.412	3.325.929.982
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>5.290.249.696</b>	<b>(39.304.902.572)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	182.794.207.820
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.517.732.031)	(191.433.035.455)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(21.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(54.517.732.031)</b>	<b>(29.638.827.635)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(12.498.675.198)</b>	<b>(88.952.196.974)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>15.230.036.236</b>	<b>139.671.791.453</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>2.731.361.038</b>	<b>50.719.594.479</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Đức Thiện



Phan Chí Trung



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn là Công ty cổ phần được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp số 873/HDSN giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex ngày 30 tháng 12 năm 2009 hai bên đồng ý việc sáp nhập Công ty cổ phần Xây lắp Incomex vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2010.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.HCM. Cơ cấu tổ chức của Công ty được sắp xếp như sau:

#### Công ty mẹ

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn.

**Công ty con do Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn đầu tư nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối**

- Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200717899 ngày 12/12/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa, Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng có số vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 30/06/2012 số vốn thực góp như sau:

Tên Doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại 30/06/2011
Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng	228.850.000.000	73,78%	168.850.000.000

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không sản xuất, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu,



đường bộ); Khảo sát trắc địa công trình; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Hoạt động trang trí nội thất; Hoạt động đo đạc bản đồ; Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác; Tư vấn về môi trường. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Máy móc thiết bị cho sản xuất công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý; Môi giới (trừ môi giới bất động sản).

### 3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Công ty mẹ	Số 11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
Công ty CP Đầu tư Hải Đăng	Công ty con	Số 04 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Tân Lập, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;



Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán;

## **2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phi.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư;

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn trong kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát



sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó;

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCD và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương**

Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, sang đầu kỳ kế toán tiếp theo ghi bút toán ngược lại để xóa sổ dư;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . Tiền		Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
		VND	VND
Tiền mặt tại quỹ		621.857.744	6.044.981.914
Tiền gửi ngân hàng		609.503.294	5.185.054.322
Tiền đang chuyển		-	-
<b>Cộng</b>		<b>1.231.361.038</b>	<b>11.230.036.236</b>
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
		VND	VND
Phải trả khác dư nợ		-	-
Phải thu khác		41.925.296.182	32.025.333.044
<b>Cộng</b>		<b>41.925.296.182</b>	<b>32.025.333.044</b>
3 . Hàng tồn kho		Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
		VND	VND
Hàng mua đang đi đường		-	-
Nguyên liệu, vật liệu		111.246.116	13.515.604.230
Công cụ, dụng cụ		736.301.247	843.873.433
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		418.922.527.536	341.344.165.515
Hàng hóa		22.691.525.553	30.514.504.603
<b>Cộng</b>		<b>442.461.600.452</b>	<b>386.218.147.781</b>
4 . Tài sản ngắn hạn khác		Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
		VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
Tạm ứng		35.346.886.636	30.892.258.013
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		498.980.000	1.608.440.000
<b>Cộng</b>		<b>35.845.866.636</b>	<b>32.500.698.013</b>
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 01 kèm theo)			
6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Tại ngày 01/01/2012	223.667.216.800	119.825.125	223.787.041.925
Số tăng trong kỳ (do hợp nhất)	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	223.667.216.800	119.825.125	223.787.041.925
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2012	1.079.663.434	95.655.765	1.175.319.199
Số tăng trong kỳ	2.159.326.868	8.932.098	2.168.258.966
- Khấu hao trong kỳ	2.159.326.868	8.932.098	2.168.258.966
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	3.238.990.302	104.587.863	3.343.578.165
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2012	222.587.553.366	24.169.360	222.611.722.726
Tại ngày 30/06/2012	220.428.226.498	15.237.262	220.443.463.760



7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
	VND	VND
- Công trình tại Công ty Mẹ	468.906.022	1.363.711.217
- Công trình tại Công ty Con	15.388.474.531	14.497.021.844
<b>Cộng</b>	<b>15.857.380.553</b>	<b>15.860.733.061</b>

**8 . TĂNG, GIẢM BÁT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>I. Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>45.750.250.000</b>	<b>141.347.600</b>	-	<b>45.891.597.600</b>
Quyền sử dụng đất				-
Nhà	45.750.250.000	141.347.600		45.891.597.600
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>7.483.381.681</b>	<b>1.909.556.092</b>	-	<b>9.392.937.773</b>
Quyền sử dụng đất				-
Nhà	7.483.381.681	1.909.556.092		9.392.937.773
<b>III. Giá trị còn lại</b>	<b>38.266.868.319</b>			<b>36.498.659.827</b>
Quyền sử dụng đất	0		-	-
Nhà	38.266.868.319		-	36.498.659.827

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	71.653.000.000	71.653.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí (*)	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang (**)	30.350.000.000	30.350.000.000
- Dự án chung cư cao tầng và DV thương mại CT10-11 Văn Phú (***)	34.303.000.000	34.303.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.653.000.000</b>	<b>71.653.000.000</b>

(\*) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí tương đương với 700.000 cổ phần chiếm 10.84% Vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí.

(\*\*) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang tương đương với 3.035.000 cổ phần chiếm 10.12% Vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang.

(\*\*\*) Hợp đồng số 12/2011/PVFI-PVC-SG ngày 14/03/2011 về việc chuyển nhượng phần vốn đã góp dự án "Chung cư cao tầng và dịch vụ thương mại" giữa Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn.

10 . Chi phí trả trước dài hạn	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Công ty	41.392.940.955	56.013.596.009
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	41.392.940.955	56.013.596.009
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng	5.883.297.576	5.900.024.850
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	267.954.541	388.181.815
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.089.050.000	1.003.050.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.526.293.035	4.508.793.035
<b>Cộng</b>	<b>47.276.238.531</b>	<b>61.913.620.859</b>

	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
	VND	VND
<b>11 . Vay và nợ ngắn hạn</b>		
<b>Vay ngắn hạn</b>	315.666.894.689	367.954.996.634
Tại Văn phòng Công ty	315.666.894.689	367.954.996.634
<i>Ngân hàng Đầu tư Hà Nội</i>	21.489.925.242	35.876.985.772
<i>Ngân hàng Vietinbank</i>	146.043.334.653	146.043.334.653
<i>Ngân hàng Oceanbank</i>	99.912.312.503	99.912.312.503
<i>Ngân hàng phát triển Nhà thành phố HCM</i>	14.569.450.444	23.137.782.775
<i>Công ty cổ phần tài chính Dầu khí</i>	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>	-	3.984.580.931
<i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i>	33.651.871.847	59.000.000.000
Tại Chi nhánh Hà Nội	-	-
<i>Ngân hàng Vietinbank Chương Dương</i>	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	17.360.055.234	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>333.026.949.923</b>	<b>374.954.996.634</b>
<b>12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.178.225.475	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	192.060.644	104.738.645
<b>Cộng</b>	<b>1.370.286.119</b>	<b>104.738.645</b>
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
<b>13 . Chi phí phải trả</b>	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Công ty	26.704.810.397	131.828.358.715
Trích trước chi phí công trình xây lắp tại Văn phòng	18.670.409.442	121.708.351.470
Trích trước chi phí công trình XL tại CN HN	8.034.400.955	10.120.007.245
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng		
<b>Cộng</b>	<b>26.704.810.397</b>	<b>131.828.358.715</b>
<b>14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	(2.460.124)	-
Kinh phí công đoàn	682.018.438	571.511.971
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	430.201.643	42.536.105
Phải trả Công ty CP xây dựng Sông Hồng (Mua lại cổ phần tại Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang)	243.930.729	243.930.729
Phải trả TCT Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam (Tiền vay mua cổ phần tại Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng)	189.987.979.916	179.912.859.769
Phải trả Công ty CP Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.459.861.000	1.459.861.000
Lãi vay và lãi chậm trả	33.965.563.786	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.210.442.229	3.617.266.002
<b>Cộng</b>	<b>233.977.537.617</b>	<b>185.847.965.576</b>



15 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
	VND	VND
Công trình sửa chữa nhà khách Tập đoàn Dầu khí	248.691.505	248.691.505
Tòa nhà 16 Trương Định	217.559.151	217.559.151
Công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch II	2.609.807.530	2.609.807.530
CT Nhà Cộng đồng B7, B10 Kim Liên	37.524.400	37.524.400
Trung Tâm Đăng Kiểm xe cơ giới 29-02V	242.301.852	242.301.852
Nhà ở 5 tầng Bộ Công An	369.335.760	369.335.760
<b>Cộng</b>	<b>3.725.220.198</b>	<b>3.725.220.198</b>

  

16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>53.020.907.028</b>	<b>65.610.592.350</b>
Vay dài hạn PVFC (*)	29.078.313.278	38.804.623.600
Vay dài hạn VIBank (**)	17.500.000.000	17.500.000.000
Vay dài hạn Oceanbank (***)	6.442.593.750	9.305.968.750
<b>Cộng</b>	<b>53.020.907.028</b>	<b>65.610.592.350</b>

(\*) Hợp đồng tín dụng số 18/2009/HMTD-TCDK-CNHCM.TD ngày 27/10/2009 với số tiền nhận nợ lần này là 38.905.241.286 đồng; Thời hạn cho vay là 48 tháng; Lãi suất 12%/năm; Mục đích tài trợ vốn dự án Hậu Giang. Số nợ gốc quá hạn: 4.850.577.950 đồng.

(\*\*) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0405/HMTD2-VIB625/10 ngày 22/04/2010 với số tiền là 35 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là 60 tháng; Lãi suất tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 3 tháng một lần; Mục đích tài trợ một phần dự án đầu tư mua quyền sử dụng tòa nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều. Tài sản thế chấp là tòa nhà tại 11 Bis Nguyễn Gia Thiều với giá trị 46.508.040.000 đồng.

(\*\*\*) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0036/2010/HDDTD1-OCEANBANK03 ngày 04/10/2010, số tiền 20.800.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 48 tháng; Lãi suất lần giải ngân đầu 15% và điều chỉnh 03 tháng 1 lần; Mục đích vay: đầu tư mua máy móc thiết bị. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay, tổng giá trị: 41.698.868.800 đồng.

17 . **Vốn chủ sở hữu**

17.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 02 kèm theo)*

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
	VND	VND
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	87.125.000.000	87.125.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	-	26.000.000.000
Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long Sơn	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	2.971.000.000	26.250.000.000
Các cổ đông khác	231.404.000.000	182.125.000.000
<b>Cộng</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>

17.3. *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<b>+ Vốn góp đầu năm</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>+ Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
<b>17.4. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
<b>17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
		VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(64.206.855.215)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		(64.206.855.215)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		35.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		<b>(1.834)</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
<b>18 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		VND
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	25.890.097.688	360.891.349.806
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.748.619.751	11.395.607.912
<b>Cộng</b>	<b>45.638.717.439</b>	<b>372.286.957.718</b>
<b>19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	25.890.097.688	360.891.349.806
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.748.619.751	11.395.607.912
<b>Cộng</b>	<b>45.638.717.439</b>	<b>372.286.957.718</b>
<b>20 . Giá vốn hàng bán</b>		VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	32.671.666.839	321.482.556.820
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	15.248.782.801	8.159.999.118
<b>Cộng</b>	<b>47.920.449.640</b>	<b>329.642.555.938</b>
<b>21 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.091.778.412	3.892.258.836
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.091.778.412</b>	<b>3.892.258.836</b>



	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	
<b>22 . Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	41.374.342.740	13.747.073.308
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.374.342.740</b>	<b>13.747.073.308</b>
<b>23 . Thu nhập khác</b>		
Thanh lý công cụ dụng cụ	6.754.814.941	72.316.798
Thu nhập khác	374.271.202	277.442.419
<b>Cộng</b>	<b>7.129.086.143</b>	<b>349.759.217</b>
<b>24 . Chi phí khác</b>		
Thanh lý công cụ dụng cụ	5.689.064.516	70.743.362
Lãi phạt chậm trả các ngân hàng	3.942.579.297	-
Chi phí khác	213.810.329	140.683.133
<b>Cộng</b>	<b>9.845.454.142</b>	<b>211.426.495</b>
<b>25 . Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Thuế TNDN phải nộp	-	2.560.516.065
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.560.516.065</b>

**VIII . CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Thông tin về các bên liên quan**

**a) Các bên liên quan**

Stt	Tên Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	Công ty góp vốn	24,89%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu Khí IDICO	Công ty góp vốn	8,14%
3	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Công ty góp vốn	0,85%
4	Công ty cổ phần Dầu khí Nha Trang	Công ty nhận vốn góp	10,12%
5	Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	Công ty nhận vốn góp	10,84%

**b) Các giao dịch với bên liên quan**

Stt	Tên Công ty	Nội dung dịch vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	-	-
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu Khí IDICO	PVCSG cung cấp sản phẩm xây lắp	5.896.702.723
3	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	PVCSG cung cấp sản phẩm xây lắp	1.813.029.309
4	Công ty cổ phần Dầu khí Nha Trang	-	-
		PVCSG cung cấp dịch vụ cho PVC-Metal	240.469.091
6	Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	PVCSG nhận sản lượng xây lắp	95.351.395.142



**c) Các số dư với bên liên quan**

Stt	Tên Công ty	Phải thu/Phải trả	Số dư công nợ
1	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	Phải trả	189.987.979.916
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu Khí IDICO	Phải thu	38.055.520.991
3	Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Phải thu	89.514.258.890
4	Công ty cổ phần Dầu khí Nha Trang	Phải thu	1.305.961.700
5	Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	Phải thu	512.461.674
		Phải trả	10.009.867.508

**2. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (6 tháng đầu năm 2012 và 6 tháng đầu năm 2011)**

STT	Lợi nhuận trước thuế	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011	So sánh 6 tháng đầu năm 2012 và năm 2011 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	-21.307.412.964	19.377.194.140	-40.684.607.104	-209,96%
2	Hoạt động tài chính	-40.282.564.328	-9.854.814.472	-30.427.749.856	-308,76%
3	Hoạt động khác	-2.716.367.999	138.332.722	-2.854.700.721	-2063,65%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>-64.306.345.291</b>	<b>9.660.712.390</b>	<b>-73.967.057.681</b>	<b>-765,65%</b>

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2012 so với 6 tháng đầu năm 2011 giảm đi 73.967.057.681 đồng, tương ứng giảm 765,65%, nguyên nhân chủ yếu giảm lợi nhuận như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính giảm so với 6 tháng đầu năm 2011 là 40.684.607.104 đồng, tương ứng giảm 308,76%. Nguyên nhân chủ yếu là do phần lớn các công trình đang chờ quyết toán, trong khi các chi phí cố định vẫn phát sinh với giá trị lớn.

+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính so với 6 tháng đầu năm 2011 giảm 30.427.749.856 đồng, tương ứng giảm 308,76%, nguyên nhân chủ yếu là do chi phí lãi vay phát sinh của các hợp đồng vay vốn phát sinh với giá trị lớn.

+ Lợi nhuận khác giảm so với 6 tháng đầu năm 2011 là 2.854.700.721 đồng, tương ứng giảm 2.0636,65%, nguyên nhân chủ yếu là do trong 6 tháng đầu năm 2012, đơn vị chịu nhiều khoản phạt trả chậm với giá trị lớn.

**3. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	2.731.361.038	15.230.036.236	2.731.361.038	15.230.036.236
Các khoản đầu tư tài chính				
<i>Ngắn hạn</i>				
<i>Dài hạn</i>				
Phải thu khách hàng	120.520.850.864	224.422.466.344	120.520.850.864	224.422.466.344
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXĐ	205.683.387.515	243.868.214.347	205.683.387.515	243.868.214.347
Các khoản phải thu khác	41.925.296.182	32.025.333.044	41.925.296.182	32.025.333.044
<b>Cộng</b>	<b>370.860.895.599</b>	<b>515.546.049.971</b>	<b>370.860.895.599</b>	<b>515.546.049.971</b>
<b>B. Nợ phải trả</b>				
Vay và nợ	386.047.856.951	440.565.588.984	386.047.856.951	440.565.588.984
Phải trả người bán	271.924.573.175	274.191.411.503	271.924.573.175	274.191.411.503
Phải trả người lao động	13.065.906.845	20.334.274.386	13.065.906.845	20.334.274.386
Chi phí phải trả	26.704.810.397	131.828.358.715	26.704.810.397	131.828.358.715
Các khoản phải trả khác	233.977.537.617	185.847.965.576	233.977.537.617	185.847.965.576
<b>Cộng</b>	<b>931.720.684.985</b>	<b>1.052.767.599.164</b>	<b>931.720.684.985</b>	<b>1.052.767.599.164</b>



Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ.

## 5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp nhất có thể so với các khoản vay nhằm giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu kỳ</b>				
Vay và nợ	374.954.996.634	65.610.592.350		440.565.588.984
Phải trả người bán	274.191.411.503			274.191.411.503
Phải trả người lao động	20.334.274.386			20.334.274.386
Chi phí phải trả	131.828.358.715			131.828.358.715
Các khoản phải trả khác	185.847.965.576			185.847.965.576
<b>Cộng</b>	<b>987.157.006.814</b>	<b>65.610.592.350</b>	<b>0</b>	<b>1.052.767.599.164</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	333.026.949.923	53.020.907.028		386.047.856.951
Phải trả người bán	271.924.573.175			271.924.573.175
Phải trả người lao động	13.065.906.845			13.065.906.845
Chi phí phải trả	26.704.810.397			26.704.810.397
Các khoản phải trả khác	233.977.537.617			233.977.537.617
<b>Cộng</b>	<b>878.699.777.957</b>	<b>53.020.907.028</b>	<b>0</b>	<b>931.720.684.985</b>

Các khoản phải trả vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của Công ty, nguyên nhân chủ yếu là nguồn vốn tự có của Công ty còn hạn chế, do đó để có thể duy trì hoạt động, Công ty cần đi vay vốn hoặc chiếm dụng vốn của các đơn vị khác để bù vào chỗ thiếu hụt này. Khi các công trình chưa thể thanh quyết toán, áp lực về lãi phải trả từ việc huy động vốn vay, thời hạn phải trả gốc vay tạo ra nhiều rủi ro cho Công ty trong việc thanh toán.

Tổng các khoản nợ tài chính phải trả tại thời điểm cuối kỳ thấp hơn so với đầu kỳ, tuy nhiên tỷ lệ giảm tài sản ngắn hạn lớn hơn so với tỷ lệ giảm nợ ngắn hạn phải trả, và cần phải lưu ý rằng trong đó tổng số nợ phải trả, nợ gốc quá hạn các tổ chức tín dụng là 199.115.234.894 đồng, và Ban Giám đốc nhận thức rất rõ về việc khó khăn trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của Công ty trong giai đoạn này.

## 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường

### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## 8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2012, Công ty mẹ có công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động là 188.384.236.073 đồng, nợ gốc quá hạn các tổ chức tín dụng là 199.115.234.894 đồng, lãi chậm trả tổ chức tín dụng là 33.965.563.786 đồng. Điều này dẫn tới nghi ngờ của Kiểm toán viên về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 trên cơ sở hoạt động liên tục.

## 9. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 và kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Phạm Đức Thiện





**Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2012	4.450.535.762	42.650.305.883	9.605.317.034	-	2.908.104.618	59.614.263.297
Số tăng trong kỳ	-	894.805.195	-	-	407.043.623	1.301.848.818
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	407.043.623	407.043.623
- Tăng từ XDCB	-	894.805.195	-	-	-	894.805.195
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(897.692.790)	(389.554.259)	-	(55.212.122)	(1.342.459.171)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(897.692.790)	(389.554.259)	-	(55.212.122)	(1.342.459.171)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	4.450.535.762	42.647.418.288	9.215.762.775	-	3.259.936.119	59.573.652.944
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2012	1.812.228.467	11.678.491.153	3.318.005.893	-	1.587.416.984	18.396.142.497
Số tăng trong kỳ	828.455.250	3.890.064.235	788.969.812	-	432.039.320	5.939.528.617
- Khấu hao trong kỳ	828.455.250	3.890.064.235	788.969.812	-	432.039.320	5.939.528.617
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(522.868.822)	(283.374.634)	-	(55.024.510)	(861.267.966)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(522.868.822)	(283.374.634)	-	(55.024.510)	(861.267.966)
Tại ngày 30/06/2012	2.640.683.717	15.045.686.566	3.823.601.071	-	1.964.431.794	23.474.403.148
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2012	2.638.307.295	30.971.814.730	6.287.311.141	-	1.320.687.634	41.218.120.800
Tại ngày 30/06/2012	1.809.852.045	27.601.731.722	5.392.161.704	-	1.295.504.325	36.099.249.796

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN**

11 Bis, Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	-	-	-	1.152.917.617	1.015.194.043	-	25.208.447.423	377.376.559.083
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	640.182.000	968.592.302	-	-	1.608.774.302
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	233.124.445	233.124.445
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(87.239.721.496)	(87.239.721.496)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(3.209.138.302)	(3.209.138.302)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	(61.120.676)	(61.120.676)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>350.000.000.000</b>	-	-	-	<b>1.793.099.617</b>	<b>1.983.786.345</b>	-	<b>(86.068.408.606)</b>	<b>267.708.477.356</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(64.206.855.215)	(64.206.855.215)
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>350.000.000.000</b>	-	-	-	<b>1.793.099.617</b>	<b>1.983.786.345</b>	-	<b>(150.275.263.821)</b>	<b>203.501.622.141</b>

Đơn vị tính: VND